|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tuần: 30**  **Tiết: 55** | **CHƯƠNG IV**  **HÌNH LĂNG TRỤ ĐỨNG – HÌNH CHÓP ĐỀU**  **A- HÌNH LĂNG TRỤ ĐỨNG**  **Bài 1. HÌNH HỘP CHỮ NHẬT** | **Ngày soạn:12/4/2022** |

**1. Mục tiêu:**

**a. Kiến thức:** HS nhận biết được hình hộp chữ nhật, hình lập phương. Nắm được các yếu tố hình hộp chữ nhật Làm quen với các khái niệm điểm, đường thẳng, đoạn thẳng trong không gian, cách kí hiệu.

**b. Kỹ năng:** HS vẽ được hình hộp chữ nhật. Biết chính xác số mặt, số đỉnh, số cạnh của một hình hộp chữ nhật.

**c. Thái độ:** Cẩn thận, chính xác khi vẽ hình. Yêu thích môn học.

**2. Chuẩn bị của GV và HS:**

**a. GV**: SGK, thước, mô hình lập phương, hình hộp chữ nhật, máy chiếu.

PP: Đặt và giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm.

**b. HS:** SGK, thước, mô hình lập phương, hình hộp chữ nhật

**3. Tiến trình bài dạy:**

**a. KTBC:** Không

- Đặt vấn đề, giới thiệu chương IV (5 ph)

**b. Bài mới:**

**HĐ1: Hình hộp chữ nhật (13 ph)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| - GV đưa hình vẽ H.69 sgk lên màn hình.  **-** HS quan sát mô hình, tranh trả lời:  + Hình hộp chữ nhật có mấy mặt, mỗi mặt là hình gì?  + Hình hộp chữ nhật có mấy đỉnh, mấy cạnh  - HS quan sát mô hình lập phương, cho biết hình lập phương có mỗi mặt là hình gì  - Tại sao hình lập phương là hình hộp chữ nhật  - GV yêu cầu HS đưa ra các vật có dạng hình hộp chữ nhật, hình lập phương và chỉ ra mặt, đỉnh, cạnh của hình đó.  - Hướng dẫn HS vẽ hình hộp chữ nhật , hình lập phương | - HS quan sát H.69  **-** HS trả lời  A  A’  B’  D’  D  C  C’  B  - Có 6 mặt, mỗi mặt là hình chữ nhật.  - Có 8 đỉnh và 12 cạnh.  - Là hình vuông  - Vì hình vuông cũng là hình chữ nhật nên hình lập phương cũng là hình hộp chữ nhật.  - HS trao đổi nhóm.  - HS vẽ hình hộp chữ nhật | **1. Hình hộp chữ nhật.**    - Hình hộp chữ nhật có 6 mặt,  8 đỉnh và 12 cạnh.  - Hai mặt của hình hộp chữ  nhật không có hai cạnh chung  xem là hai mặt đáy của hình hộp chữ nhật, khi đó các mặt còn lại được gọi là mặt bên.  – Hình lập phương là hình hộp chữ nhật có 6 mặt là những hình vuông |

**HĐ2 : Mặt phẳng và đường thẳng (15 ph)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| - GV đưa ? sgk lên màn hình  - Yêu cầu HS làm ?SGK | - HS trao đổi nhóm  Các đỉnh A, B, C ,…  Các cạnh AB, BC,….  Các mặt (ABCD), …. . | **2. Mặt phẳng và đường thẳng**  Ta có thể xem:  Các đỉnh A, B, C ,… như là các điểm.  Các cạnh AB, BC,…. như là các đoạn thẳng.  Mỗi mặt là một phần của mặt phẳng.  Đường thẳng qua 2 điểm A, B của mặt phẳng(ABCD) thì nằm trọn trong mặt phẳng đó. |

**c. Củng cố: (10 ph)**

A

A’

B’

D’

D

C

C’

B

**Bài 1**: Gọi HS trả lời: AB= MN =QP =DC

BC = NP = MQ = AD

AM = BN = CP = DQ.

**Bài 2** : a) O là trung điểm của BC1 ( tính chất đường chéo hình chữ nhật)

b) K là điểm thuộc CD thì K không thể là điểm thuộc cạnh BB1

**Bài 3:**

****

**d. Hướng dẫn học ở nhà (2 ph)**

- Bài tập 4 tr 97 sgk

- HS tập vẽ hình hộp chữ nhật

- Ôn công thức tình diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật

- Ôn lại thế nào là 2 đường thẳng song song

**e.** **Bổ sung** : ………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tuần: 30**  **Tiết 56** | **CHƯƠNG IV**  **HÌNH LĂNG TRỤ ĐỨNG – HÌNH CHÓP ĐỀU**  **Bài 2. HÌNH HỘP CHỮ NHẬT** | **Ngày soạn:12/4/2022** |

**1. Mục tiêu:**

**a. Kiến thức:** HS nắm được các khái niệm về hai đường thẳng song song; dấu hiệu đường thẳng song song với mặt phẳng và hai mặt phẳng song song thông qua hình vẽ và mô hình hình hộp chữ nhật.

**b. Kỹ năng:** HS nhận ra được các cặp đường thẳng song song, đường thẳng song song với mặt phẳng và hai mặt phẳng song song trong hình vẽ và mô hình hình hộp chữ nhật.

**c. Thái độ:** Học sinh đối chiếu, so sánh về sự giống nhau, khác nhau về quan hệ song song giữa đường thẳng và mặt, mặt và mặt.

**2. Chuẩn bị của GV và HS:**

**a. GV:** Mô hình hình hộp chữ nhật, máy chiếu, thước thẳng, phấn màu.

PP: Đặt và giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm

**b. HS:** Ôn tập cách tính diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật, bảng nhóm

**3. Tiến trình bài dạy:**

**a. KTBC (5 ph)**

**Vẽ hình hộp chữ nhật ABCD A1B1C1D1**

1. Hình hộp chữ nhật có mấy đỉnh, mấy cạnh?

2. Hình hộp chữ nhật có mấy mặt, các mặt của nó là hình gì? Kể tên vài mặt.

3. BB1 và AA1 có cùng nằm trong 1 mặt phẳng hay không? BB1 và AA1 có điểm chung hay không?

ĐVĐ: Trong tiết học trước, các em đã nắm được các yếu tố của hình hộp chữ nhật: Đỉnh, cạnh, mặt ….. Trong tiết học hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu sâu hơn về quan hệ giữa các cạnh, giữa cạnh và mặt, giữa mặt và mặt trong hình hộp chữ nhật.

**b. Bài mới**:

**HĐ 1: Hai đường thẳng song song trong không gian (15ph)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| -GV: Trong phần kiểm tra bài cũ:  Hình hộp chữ nhật ABCD.A’B’C’D’có AA’và BB’ cùng nằm trong 1 mặt phẳng và không có điểm chung, đường thẳng AA’và BB’ là 2 đường thẳng song song  -Vậy trong không gian hai đường thẳng a và b gọi là song song với nhau khi nào?  -Trong hình học phẳng, thế nào là 2 đường thẳng song song?  -Để đường thẳng a và b song song với nhau ta cần mấy điều kiện?  - Hãy chỉ ra các cặp đường thẳng song song khác.  - Tìm những cặp đường thẳng song song trong phòng học.  -Quan sát mô hình, hình vẽ: Hai đường thẳng D’C’ và CC’ là 2 đường thẳng ntn, Hai đường thẳng đó có cùng thuộc 1 mp nào không?  - Hai đường thẳng AD và D’C’có điểm chung không? Có song song không? Vì sao  -Hãy tìm những cặp đường thẳng chéo nhau trên hình hộp chữ nhật ?  -Hãy tìm những cặp đường thẳng chéo nhau trong lớp học?  -Trên H.75 Tìm những đường thẳng song song với AD.  BC// A’D’ ?  - GV treo tranh có vẽ 1 người thợ kiểm tra sự song song của các mép tường theo phương thẳng đứng nhờ dây dọi. | B  C  A D  B’ C’  A’ D’  a và b cùng nằm trong 1 mp  a và b không có điểm chung  - Trả lời  - 2 điều kiện .  AB//CD; BC//AD; ……  - HS quan sát trả lời  - Là 2 đường thẳng cắt nhau , Hai đường thẳng đó cùng thuộc 1 mp.  - Không có điểm chung, nhưng chúng cũng không song song vì không cùng thuộc 1 mp  - HS trả lời  AD // BC  AD // A’D’  - HS quan sát tranh vẽ trên bảng. | **1. Hai đường thẳng song song trong không gian**  **\* Định nghĩa:**  a và b cùng nằm trong 1 mp và  a và b không có điểm chung  a // b |

**HĐ 2: Đường thẳng song song với mặt phẳng. Hai mặt phẳng song song (15ph)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| a) Đường thẳng song song với mặt phẳng  - Yêu cầu HS làm ?2  Đề bài đưa lên màn hình  AB  mp(A’B’C’D’)  AB // A’B’  A’B’mp(A’B’C’D’)  Thì AB//mp(A’B’C’D’)  - Yêu cầu HS làm ?3  - Tìm trong lớp học những đường thẳng song song với mặt phẳng .  -Như vậy khi 1 đường thẳng song song với 1 mp thì chúng có điểm chung không ?  b) Hai mặt phẳng song song  -Trên hình hộp chữ nhật ABCD; A’B’C’D’, xét hai mp (ABCD) và (A’B’C’D’) nêu vị trí tương đối của các cặp đường thẳng:  + AB và AD  + A’B’ và A’D’  + AB và A’B’  + AD và A’D’  -Ta nói mp( ABCD) song song với mp (A’B’C’D’).  GVnêu ký hiệu  - Tìm hai mp song song khác của hình hộp chữ nhật? Giải thích  - Lấy vd về 2 mp song song trong lớp học  - Gọi HS đọc vd sgk  - Yêu cầu HS làm ?4  + Yêu cầu HS giải thích  - Như vậy khi 1 mặt phẳng song song với 1 mp thì chúng có điểm chung không?  - Gọi HS đọc nhận xét sgk  -Quan sát H.79, lấy VD thực tế hai mp phân biệt có 1 điểm chung thì chúng có chung 1 đường thẳng đi qua điểm đó. | ?2 HS quan sát - trả lời:  - AB // A’B’ (cạnh hình chữ nhật ABB/A/)  - AB không nằm trong mp  (A’B’C’D’)  D C  A B  D’ C’  A’ B’  **Hình 77**  **?3** Là các đường thẳng: AD, BC, AB, CD  - HS lấy vd thực tế  - Không có điểm chung  - HS quan sát mô hình trả lời  + AB cắt AD  + A’B’cắt A’D’  + AB // A’B’  + AD // A’D’  - Chú ý  mp (ADD’A’)// mp (BCC’B’)  vì mp (ADD’A’) chứa 2 đường thẳng cắt nhau AD Và AA’, mp (BCC’B’) chứa 2 đường thẳng cắt nhau BC và BB’, mà AD//BC, AA’// BB’  - HS lấy VD  - HS đọc vd sgk  ?4 HS trả lời  mp (BB’C’C) // mp (IHKL)  - không có điểm chung .  - HS đọc nhận xét sgk.  - Lấy vd : Hai bức tường của ngôi nhà gặp nhau theo một đường thẳng . | **2a. Đường thẳng song song với mặt phẳng.**  a  ( p)  b ( p ) a // ( p )  a // b    **b.** **Hai mặt phẳng song song.**  \* Nhận xét:theo hình 77  AD; AB nằm trong mp (ABCD), AD cắt AB  A’B’; A’D’ nằm trong mp(A’B’C’D’), A’B’ cắt A’D’  AB//A’B’ ; AD//A’D’  Ta noí:  mp(ABCD) // mp(A’B’C’D’) |

**c. Củng cố (8ph)**

**Bài 6 ( sgk)**

a) Những cạnh song song với cạnh CC1 là AA1, DD1, BB1.

b) Những cạnh song song với cạnh A1D1  là AD, BC, B1C1

**Bài 9 ( sgk )**

a) AD, DC, CB

b) CD // mp( EFGH) ; CD// ( ABFE)

c) AH //( BCGF)

**d. Hướng dẫn học ở nhà: (2ph)**

- Nắm vững hai đường thẳng song song trong không gian

- Khi nào đường thẳng song song với mp, khi nào mp song song với mp, lấy vd

- Bài tập: 5, 7 sgk

**e.** **Bổ sung** :………………………………………………………………………………………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tuần: 31**  **Tiết: 57** | **Bài 3.**  **THỂ TÍCH CỦA HÌNH HỘP CHỮ NHẬT** | **Ngày soạn: 13/4/2022** |

**1. Mục tiêu:**

**a. Kiến thức:** HS nắm được các khái niệm hai đường thẳng vuông góc, đường thẳng vuông góc với mặt phẳng, hai mặt phẳng vuông góc với nhau. Nắm được công thức tính thể tích của hình hộp chữ nhật.

**b. Kỹ năng:** HS nhận ra được các cặp đường thẳng vuông góc, đường thẳng vuông góc với mặt phẳng, hai mặt phẳng vuông góc với nhau trong hình vẽ và mô hình hình hộp chữ nhật. Tính được thể tích của hình hộp chữ nhật.

**c. Thái độ:** Biết vận dụng công thức vào việc tính toán.

**2. Chuẩn bị của GV và HS:**

**a. GV:** thước thẳng, bảng phụ, bìa cứng hình chữ nhật.

PP: Đặt và giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm, gợi mở.  
**b. HS:** Thước thẳng, bìa cứng hình chữ nhật.

**3. Tiến trình bài dạy:**

**a. KTBC: (5ph)** Hai đường thẳng phân biệt trong không gian có những vị trí tương đối nào? Lấy VD minh họa trên hình hộp chữ nhật.

ĐVĐ: Trong không gian giữa đương thẳng, mặt phẳng, ngoài quan hệ song song, còn có quan hệ phổ biến là quan hệ vuông góc.

**b. Bài mới:**

**HĐ 1: Đường thẳng vuông góc với mặt phẳng. Hai mặt phẳng vuông góc (25ph)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| a) Đường thẳng vuông góc với mặt phẳng  - Quan sát hình nhảy cao sgk ta có 2 cọc thẳng đứng vuông góc với mặt sân, đó là hình ảnh đường thẳng vuông góc với mp .  - GV: Treo bảng phụ H.84 .  Yêu cầu HS làm ?1  - AD và AB là hai đường thẳng có vị trí tương đối ntn? Cùng thuộc mp nào?  - Ta nói AA’vuông góc với mp(ABCD)  - GV nêu ký hiệu .  - GV: Ta có AA’mp(ABCD) và  AA’ mp (A’ABB’) , ta nói mp(A’ABB’) ⊥ mp( ABCD ).  - Gọi HS đọc nhận xét sgk.  - Yêu cầu HS hoạt động nhóm ?2  - Yêu cầu HS làm ?3 theo nhóm.  - Nhận xét chung. | - HS quan sát tranh vẽ sgk.  ?1  AA’ AD vì D’A’AD là hình chữ nhật.  AA’ AB vì A’ABB’ là hình chữ nhật.  - là 2 đường thẳng cắt nhau, cùng thuộc mp (ABCD).  -Chú ý  -Chú ý  - HS đọc nhận xét sgk.  - ?2 hoạt động nhóm  - Đại diện nhóm trình bày.  + Đường thẳng BB’, CC’, DD’vuông góc với mp  (ABCD ) .  ?3  + Đại diện 1 nhóm trình bày.  mp(BB’CC’) vuông góc mp (A’B’C’D’)  mp (CC’DD’)vuông góc mp(A’B’C’D’)  mp( AA/D/D vuông góc mp(A’B’C’D’)  mp(ABB’A’)vuông góc mp(A’B’C’D’) | **1. Đường thẳng vuông góc với mặt phẳng. Hai mặt phẳng vuông góc.**          **\*Nhận xét:** SGK trarg 101,102 |

**HĐ 2. Củng cố (13ph)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| **Bài 10 sgk/tr104**  - Yêu cầu HS gấp giấy  - Gọi HS trả lời câu 2a,b  - Nhận xét chung.  **Bài 12 sgk:**  - Tam giác DCB là tam giác gì? Áp dụng định lý Pytago ta được kết quả gì?  - Cũng hỏi như thế đối với tam giác DBA.  - Giới thiệu thêm công thức:  DA = | - Thực hành gấp giấy  - Trả lời câu hỏi  - Nhận xét, bổ sung (nếu có)  - Chú ý.  - Hoạt động cặp đôi  - HS lên bảng điền vào ô trống.  - Trả lời  -Trình bày  - Chú ý. | **Bài 10 sgk/tr104**  1) HS gấp hình.  2) a. BF ⊥ mp(EFGH)  BF ⊥ mp(ABCD)  b. Do CD ⊥ mp(AEDH) mà  CD ∈ mp (CGHD)  Vậy mp(AEDH) ⊥ mp (CGHD)  **Bài 12 sgk/ tr104**  **Hình 88**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | AB | 6 | 13 | 14 | **25** | | BC | 15 | 16 | **23** | 34 | | CD | 42 | **40** | 70 | 62 | | DA | **45** | 45 | 75 | 75 |   Tam giác DBC vuông tại C nên DB2 = DC2 + CB2 (1)  -Tam giác DBA vuông tại B nên DA2 = DB2 + AB2 (2)  Thay (1) vào (2) ta được:  DA2 = DC2 + CB2 + AB2  Do đó:  DA = |

**c. Hướng dẫn học ở nhà: (2 ph)**

- Xem lại nội dung bài đã học

- Xem lại bài tập đã giải. Làm bài tập 16 sgk/ tr104

- Đọc trước mục 2. Thể tích của hình hộp chữ nhật.

**d.** **Bổ sung** : ………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tuần: 31**  **Tiết: 58** | **Bài 3.**  **THỂ TÍCH HÌNH HỘP CHỮ NHẬT (TT)** | **Ngày soạn:13/4/2022** |

**1. Mục tiêu:**

**a. Kiến thức:** Nắm được công thức tính thể tích của hình hộp chữ nhật.

**b. Kỹ năng:** Tính được thể tích của hình hộp chữ nhật.

**c. Thái độ:** Biết vận dụng công thức vào việc tính toán. Yêu thích môn học.

**2. Chuẩn bị của GV và HS:**

**a. GV:** thước thẳng, bảng phụ, bìa cứng hình chữ nhật.

PP: Đặt và giải quyết vấn đề, thảo luận, gợi mở.

**b. HS:** Thước thẳng, bìa cứng hình chữ nhật.

**3. Tiến trình bài dạy:**

**a. KTBC (5ph)**

Chữa bài 16 SGK/ tr 105

a) Những đường thẳng song song với mặt phẳng (ABKI) là A’B’; D’C’; DC; GH.

b) Những đường thẳng vuông góc với mặt phẳng (DCC'D') là A'D'; B'C'; DG; CH; AI; BK.

c) Ta có: A'D' ⊥ (CDD'C') ⇒ (A'B'C'D') ⊥ (CDD'C')

**b. Bài mới:**

**HĐ 1:Thể tích của hình hộp chữ nhật (10 ph)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| - Yêu cầu HS đọc sgk  - Thể tích của hình hộp chữ nhật bằng gì?  - Muốn tính thể tích của hình hộp chữ nhật ta làm thế nào?  - Thể tích của hình lập phương tính ntn?  - GV hướng dẫn hs làm VD sgk. | **-** HS đọc sgk  - Hs trả lời.  **-** Bằng lập phương độ dài một cạnh.  - Trả lời  - HS đọc VD sgk. | **2. Thể tích của hình hộp chữ nhật:**  **\*TQ:** Hình hộp chữ nhật có các kích thước là a,b, c thì thể tích hình hộp chữ nhật là:  **V= a.b.c**  Thể tích hình lập phương có cạnh là a thì **V = a3** |

**HĐ 2: Luyện tập – Củng cố (28 ph**)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| **Bài 11 sgk**  - Gọi HS lên bảng làm  - Gọi HS khác nhận xét  - GV chốt lại, ghi điểm  **Bài tập 13 sgk/tr104**  - Gọi HS lên bảng làm  - Gọi HS khác nhận xét  - GV chốt lại, ghi điểm  **Bài tập 14 sgk/tr104**  - Đỗ vào bể 120 thùng nước, mỗi thùng chứa 20 lít nước thì thể tích nước đỗ vào bể là bao nhiêu?  - Khi mực nước cao 0,8m thì diện tích đáy bể là bao nhiêu?  - Chiều rộng bể nước là bao nhiêu?  - Người ta đỗ thêm 60 thùng nước nữa thì đầy bể . Vậy thể tích bể là bao nhiêu?  Chiều cao bể là bao nhiêu? | - HS lên bảng làm  - Nhận xét  - Chú ý  **Bài tập 13 sgk/tr104**  - HS điền số thích hợp vào ô trống  - Nhận xét  - Chú ý  **Bài tập 14 sgk/tr104**  - Thảo luận trả lời  - Trình bày bảng bài làm | **Bài 11 tr.104**  a) Gọi a, b, c lần lượt là các kích thước của hình hộp chữ nhật.  Theo đề bài ta có: = = và  abc = 480cm3  Đặt = = = k.  Suy ra a = 3k; b = 4k; c = 5k  Ta có abc = 3k.4k.5k = 60k3 = 480  ⇔ k3 = 480 : 60 = 8  ⇔ k = 2  -Vậy, kích thước của ba cạnh là  a = 6cm; b = 8cm; c = 10cm  b) Diện tích một mặt hình lập phương: 486 : 6 = 81 m2  -Độ dài một cạnh hình lập phương 9 cm  -Thể tích hình lập phương 729 (cm3)  **Bài 13/ tr.104:**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Chiều dài | 22 | 18 | 15 | 20 | | Chiều rộng | 14 | 5 | 11 | 13 | | Chiều cao | 5 | 6 | 8 | 8 | | Diện tích một đáy | 308 | 90 | 165 | 260 | | Thể tích | 1540 | 540 | 1320 | 2080 |   **Bài 14 sgk/tr104**  a) Thể tích nước đổ vào:  120 . 20 = 2400 (l) = 2,4 (m3)  Chiều rộng của bể nước:  2,4 : (2 . 0,8) = 1,5(m)  b) Thể tích của hồ nước:  2400 + 60 x 20 = 3600 (l) = 3,6 (m3)  Chiều cao của hồ nước:  3,6 : (2 . 1,5) = 1,2 (m) |

**c. Hướng dẫn học ở nhà: (2ph)**

- Học bài.

- Bài tập 17 sgk.

**d.** **Bổ sung** : ………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tuần: 32**  **Tiết: 59** | **Bài 4. HÌNH LĂNG TRỤ ĐỨNG** | **Ngày soạn: 14/4/2022** |

1. **Mục tiêu:**

**a. Kiến thức:** HS nắm được các yếu tố của hình lăng trụ đứng (đỉnh, cạnh, mặt đáy, mặt bên, chiều cao). Biết gọi tên hình lăng trụ đứng theo đa giác đáy. Củng cố được khái niệm hai mặt song song trong không gian.

**b. Kỹ năng:** Có kĩ năng vẽ hình lăng trụ đứng theo 3 bước (vẽ đáy, mặt bên, vẽ đáy thứ hai). Biết cách xác định hình khai triển của hình lăng trụ đứng,

**c. Thái độ**: Cẩn thận, chính xác, yêu thích học bộ môn.

**2. Chuẩn bị của GV và HS:**

**a. GV**: Mô hình lăng trụ đứng tứ giác, hình lăng trụ đứng tam giác. Tranh vẽ hình 93, 95 sgk. Thước thẳng, bảng phụ.

PP: Đặt và giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm, gợi mở.

**b. HS:** Mỗi nhóm mang vài vật có dạng lăng trụ đứng. Thước thẳng, bút chì, giấy kẻ ô vuông.

**3. Tiến trình bài dạy:**

**a. KTBC:** Không

**ĐVĐ:** Ta đã được học về hình hộp chữ nhật, hình lập phương, các hình đó là các dạng đặc biệt của hình lăng trụ đứng. Vậy thế nào là một hình lăng trụ đứng? Đó là nội dung bài học hôm nay.

**b. Bài mới**:

**HĐ 1: Hình lăng trụ đứng (24ph)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| - GV : Chiếc đèn lồng tr 106 là hình ảnh một hình lăng trụ đứng. Hãy cho biết đáy của nó là hình gì?  - GV treo bảng phụ H.93 sgk  + Hãy nêu tên các đỉnh của hình lăng trụ này .  + Nêu tên các mặt bên của hình lăng trụ này, các mặt bên là những hình gì?  + Nêu tên các cạnh bên của hình lăng trụ này, các cạnh bên có đặc điểm gì?  + Nêu tên các mặt đáy của hình lăng trụ này. Hai mặt đáy này có đặc điểm gì?  - Yêu cầu HS làm ?1  - GV giới thiệu hình hộp đứng, hình lăng trụ đứng.  - GV yêu cầu hs lấy hình lăng trụ mang theo, chỉ rõ đáy, mặt bên, cạnh bên.  - Yêu cầu HS tìm trong thực tế vật có hình dạng lăng trụ. | - HS quan sát trả lời  Đáy là hình lục giác, các mặt bên là các hình chữ nhật.  - HS quan sát trả lời  - HS làm ?1 theo nhóm  - Đại diện 1 nhóm trình bày  + Hai mp chứa 2 đáy của một lăng trụ đứng có song song với nhau.  + Các cạnh bên có vuông góc với 2 mp đáy.  + Các mặt bên có vuông góc với 2 mp đáy.  - Chú ý  - HS quan sát trả lời.  -Suy nghĩ, trình bày | **1. Hình laêng truï ñöùng:**  D’ C’    A’ B’    D C  A B  Trong hình lăng trụ đứng  ABCD. A’B’C’D’  - Đỉnh là các điểm A, B, C, D, A’, B’, C’, D’  - Các mặt bên: A’B’BA, B’C’CB, C’D’DC…  - Các cạnh bên: A’A, B’B, C’C, D’D.  - Hai đáy: A’B’C’D’, ABCD.  \* Hình chữ nhật, hình lập phương cũng là hình lăng trụ đứng.  - Hình lăng trụ đứng có đáy là hình bình hành được gọi là hình hộp đứng.  \* Chú ý: Tùy theo đáy của hình lăng trụ đứng là tam giác, tứ giác …thì lăng trụ đó là lăng trụ tam giác, lăng trụ tứ giác,… |

**HĐ 2: Ví dụ (10 ph)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| - Cho HS đọc ví dụ (tr 107) SGK.  - GV hướng dẫn HS vẽ hình lăng trụ theo ba bước:  + Vẽ tam giác ABC.  + Vẽ các cạnh bên AD, BE, CF song song, bằng nhau và cùng vuông góc với AB.  - Cho HS đọc chú ý (tr 107) SGK.  - GV yêu cầu HS làm bài 20 sgk. | - Đọc.  - Chú ý và vẽ vào vở.  - Đọc SGK  - HS vẽ thêm các cạnh còn thiếu vào vở. | **2. Ví dụ:**  *\* Chú ý (tr 107 SGK)* |

**c. Củng cố**: **(9 ph)**

**Bài 19 sgk**: HS lên bảng điền vào ô trống.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Hình | a | b | c | d |
| Số cạnh của một đáy | 3 | **4** | **6** | **5** |
| Số mặt bên | **3** | 4 | **6** | **5** |
| Số đỉnh | **6** | **8** | 12 | **10** |
| Số cạnh bên | **3** | **4** | **6** | 5 |

**Bài 21 sgk**:

a) mp (ABC) // mp (A’B’C’)

b) mp (BCC’B’) mp (ABC); mp (ABB’A’)  mp (ABC); mp (ACC’A’) mp (ABC)

**d. Hướng dẫn học ở nhà: (2 ph)**

- Học bài, Luyện tập cách vẽ hình lăng trụ.

- Bài tập 21c, 22 sgk

- Ôn tập cách tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật.

**e.** **Bổ sung** : ………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tuần: 32**  **Tiết: 60** | **HÌNH LĂNG TRỤ ĐỨNG**  **DIỆN TÍCH XUNG QUANH CỦA HÌNH LĂNG TRỤ ĐỨNG**  **THỂ TÍCH HÌNH LĂNG TRỤ ĐỨNG** | **Ngày soạn:**  **14/4/2022** |

**1. Mục tiêu:**

**a. Kiến thức:** HS nắm được các yếu tố của hình lăng trụ đứng (đỉnh, cạnh, mặt đáy, mặt bên, chiều cao). Biết gọi tên hình lăng trụ đứng theo đa giác đáy. Nắm được công thức tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần, thể tích của hình lăng trụ đứng.

**b. Kỹ năng:** Vận dụng được công thức tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần, thể tích của hình lăng trụ đứng vào việc tính toán với các hình cụ thể.

**c. Thái độ:**  Cẩn thận, chính xác khi vẽ hình, yêu thích học bộ môn.

**2. Chuẩn bị của GV và HS:**

**a. GV**: SGK, bài tập tính diện tích xung quanh của LTĐ, bảng phụ.

**PP**: Đặt và giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm, gợi mở.

**b. HS:** Xem trước bài, SGK, thước vẽ, bảng nhóm.

**3. Tiến trình bài dạy:**

**a. KTBC:** Không

**b. Bài mới:**

**HĐ 1: Hình lăng trụ đứng (12ph)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| - GV : Chiếc đèn lồng tr 106 là hình ảnh một hình lăng trụ đứng. Hãy cho biết đáy của nó là hình gì?  - GV treo bảng phụ H.93 sgk  + Hãy nêu tên các đỉnh của hình lăng trụ này .  + Nêu tên các mặt bên của hình lăng trụ này, các mặt bên là những hình gì?  + Nêu tên các cạnh bên của hình lăng trụ này, các cạnh bên có đặc điểm gì?  + Nêu tên các mặt đáy của hình lăng trụ này. Hai mặt đáy này có đặc điểm gì?  - Yêu cầu HS làm ?1  - GV giới thiệu hình hộp đứng, hình lăng trụ đứng.  - GV yêu cầu hs lấy hình lăng trụ mang theo, chỉ rõ đáy, mặt bên, cạnh bên.  - Yêu cầu HS tìm trong thực tế vật có hình dạng lăng trụ.  - GV hướng dẫn HS vẽ hình lăng trụ theo ba bước:  + Vẽ tam giác ABC.  + Vẽ các cạnh bên AD, BE, CF song song, bằng nhau và cùng vuông góc với AB.  - Cho HS đọc chú ý (tr 107) SGK. | - HS quan sát trả lời  Đáy là hình lục giác, các mặt bên là các hình chữ nhật.  - HS quan sát trả lời  - HS làm ?1 theo nhóm  - Đại diện 1 nhóm trình bày  + Hai mp chứa 2 đáy của một lăng trụ đứng có song song với nhau.  + Các cạnh bên có vuông góc với 2 mp đáy.  + Các mặt bên có vuông góc với 2 mp đáy.  - Chú ý  - HS quan sát trả lời.  -Suy nghĩ, trình bày  - Chú ý và vẽ vào vở.  - Đọc SGK | **a. Hình lăng trụ đứng**  D’ C’    A’ B’    D C  A B  Trong hình lăng trụ đứng  ABCD. A’B’C’D’  - Đỉnh là các điểm A, B, C, D, A’, B’, C’, D’  - Các mặt bên: A’B’BA, B’C’CB, C’D’DC…  - Các cạnh bên: A’A, B’B, C’C, D’D.  - Hai đáy: A’B’C’D’, ABCD.  \* Hình chữ nhật, hình lập phương cũng là hình lăng trụ đứng.  - Hình lăng trụ đứng có đáy là hình bình hành được gọi là hình hộp đứng.  \* Chú ý: Tùy theo đáy của hình lăng trụ đứng là tam giác, tứ giác …thì lăng trụ đó là lăng trụ tam giác, lăng trụ tứ giác,…  **b. Ví dụ**  *\* Chú ý (tr 107 SGK)* |

**HĐ 2: Công thức tính diện tích xung quanh (18 ph)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| - GV treo bảng phụ hình , mô hình 100 sgk.  - Yêu cầu HS làm ? sgk.  - Tổng diện tích của 3 hình chữ nhật chính là diện tích xung quanh của hình lăng trụ đứng.  - Vậy diện tích xung quanh của hình lăng trụ đứng bằng gì?  - GV nêu công thức toàn phần.  - Để tính Stp ta cần tính cạnh nào nữa.  - Gọi HS lên bảng tính cạnh BC và Sxq  - Gọi HS lên bảng tính diện tích toàn phần. | - HS quan sát H.100.  HS làm theo nhóm  - Đại diện nhóm trình bày.  2,7cm; 1,5cm; 2cm.  2,7.3; 1,5.3; 2.3  2,7.3 + 1,5.3 + 2.3 =  ( 2,7 + 1,5 + 2 ). 3 = 18,6  - Chú ý  - Bằng chu vi đáy nhân với chiều cao.  - HS đọc sgk.  - Trình bày  - Tính cạnh BC.  - HS lên bảng làm. | **a. Công thức tính diện tích xung quanh**  Diện tích xung quanh của hình lăng trụ đứng bằng chu vi đáy nhân với chiều cao:    (p là nửa chu vi đáy, h là chiều cao).  Diện tích toàn phần của hình lăng trụ đứng bằng tổng của diện tích xung quanh và diện tích hai đáy:    **b. Bài toán:** Tính diện tích toàn phần của một lăng trụ đứng, đáy là tam giác vuông có hai cạnh góc vuông là 3cm và 4cm, chiều cao là 9cm.        Sđáy =  Stp = Sxq + 2Sđáy |

**HĐ 3: Công thức tính thể tích (10 ph)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| - GV cho HS nêu lại công thức tính thể tích hình hộp chữ nhật.  - Yêu cầu HS làm ? theo nhóm.  - Vậy thể tích hình lăng trụ đứng bằng gì?  - Gọi HS nhắc lại công thức.  - Gọi HS đọc đề bài.  - GV treo bảng phụ H. 107 sgk.  - Để tính thể tích của hình lăng trụ này, ta có thể tính ntn?  - Yêu cầu hs hoạt động nhóm.  - Gọi đại diện nhóm trình bày  - Gọi nhóm khác nhận xét,  -GV chốt lại nội dung. | V = a . b. c  - HS hoạt động nhóm.  - Đại diện 1 nhóm trình bày.  + Thể tích của hình hộp chữ nhật là:  5.4.7 = 140  + Thể tích lăng trụ đứng tam giác là:  = . 7  = Sđ x chiều cao.  - bằng diện tích đáy nhân với chiều cao:  - Nhắc lại công thức  - Tính thể tích của hình hộp chữ nhật cộng với thể tích của hình lăng trụ đứng tam giác. (Hoặc có thể lấy diện tích đáy nhân với chiều cao)  - HS hoạt động nhóm.  - Đại diện nhóm trình bày.  Cách 1: Như sgk.  Cách 2: Diện tích ngũ giác là:  5.4 +  = 25  Thể tích lăng trụ ngũ giác  25.7 = 175 ( cm2 )  - Nhận xét, chú ý | **a. Công thức tính thể tích:**  Thể tích hình lăng trụ đứng bằng diện tích đáy nhân với chiều cao:    (S là diện tích đáy, h là chiều cao)  **b. Ví dụ:**  -Thể tích của hình hộp chữ nhật  V1 = 4 . 5 . 7 = 140 ( cm3)  -Thể tích của hình lăng trụ đứng tam giác  V2 = . 2. 5 . 7 = 35 ( cm3)  -Thể tích của hình lăng trụ đứng ngũ giác:  V = V1 + V2 = 140 + 35 = 175 (cm3) |

**c. Củng cố (3p)** Nêu cách gọi tên hình lăng trụ đứng. Công thức tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần, thể tích của hình lăng trụ đứng.

**d. Hướng dẫn về nhà (2p)**

- Xem lại cách gọi tên hình lăng trụ đứng.

- Công thức tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần, thể tích của hình lăng trụ đứng.

- Xem lại các bài tập Ví dụ đã giải.

**e. Bổ sung :** ……………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tuần : 32**  **Tiết : 61** | **BÀI 5.**  **DIỆN TÍCH XUNG QUANH CỦA HÌNH LĂNG TRỤ ĐỨNG** | **Ngày soạn: 14/4/2022** |

**1. Mục tiêu:**

**a. Kiến thức:** Nắm được công thức tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của hình lăng trụ đứng.

**b. Kỹ năng:** Vận dụng được công thức tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của hình lăng trụ đứng vào việc tính toán với các hình cụ thể.

**c. Thái độ:**  Cẩn thận, chính xác khi vẽ hình, yêu thích học bộ môn.

**2. Chuẩn bị của GV và HS:**

**a. GV**: SGK, bài tập tính diện tích xung quanh của LTĐ, bảng phụ.

**PP**: Đặt và giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm, gợi mở.

**b. HS:** Xem trước bài, SGK, thước vẽ, bảng nhóm.

**3. Tiến trình bài dạy:**

**a. KTBC:** Không

ĐVĐ: Triển khai hình lăng trụ đứng tam giác. Muốn tính diện tích xung quanh hình lăng trụ đứng ta làm như thế nào? (tính tổng diện tích các mặt bên).Vậy có cách tính nào khác hay không?§5

**b. Bài mới:**

**HĐ 1: Công thức tính diện tích xung quanh (15 ph)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| - GV treo bảng phụ hình , mô hình 100 sgk.  - Yêu cầu HS làm ? sgk.  - Tổng diện tích của 3 hình chữ nhật chính là diện tích xung quanh của hình lăng trụ đứng.  - Vậy diện tích xung quanh của hình lăng trụ đứng bằng gì?  - GV nêu công thức toàn phần. | - HS quan sát H.100.  HS làm theo nhóm  - Đại diện nhóm trình bày.  2,7cm; 1,5cm; 2cm.  2,7.3; 1,5.3; 2.3  2,7.3 + 1,5.3 + 2.3 =  ( 2,7 + 1,5 + 2 ). 3 = 18,6  - Chú ý  - Bằng chu vi đáy nhân với chiều cao.  - HS đọc sgk. | **1. Công thức tính diện tích xung quanh**  Diện tích xung quanh của hình lăng trụ đứng bằng chu vi đáy nhân với chiều cao:    (p là nửa chu vi đáy, h là chiều cao).  Diện tích toàn phần của hình lăng trụ đứng bằng tổng của diện tích xung quanh và diện tích hai đáy: |

**HĐ2. Ví dụ (15 ph)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| - Bài toán: sgk.  - GV vẽ hình lên bảng và điền kích thước vào hình.  - Để tính Stp ta cần tính cạnh nào nữa.  - Gọi HS lên bảng tính cạnh BC và Sxq  - Gọi HS lên bảng tính diện tích toàn phần. | - HS vẽ hình vào vở dưới sự hướng dẫn của giáo viên.  - Trình bày  - Tính cạnh BC.  - HS lên bảng làm. | **2. Ví dụ** :  **Bài toán:** Tính diện tích toàn phần của một lăng trụ đứng, đáy là tam giác vuông có hai cạnh góc vuông là 3cm và 4cm, chiều cao là 9cm.        Sđáy =  Stp = Sxq + 2Sđáy |

**c. Củng cố: (12 ph)**

**Bài 23:**

a) Hình hộp chữ nhật có: Sxq; Sđáy; Stp.

b) Hình lăng trụ đứng có: ;

Sxq;

Sđáy;



Stp.

**Bài 26:** Yêu cầu HS mang miếng bìa cắt theo hình 105 sgk để làm bài tập.

**d. Hướng dẫn học ở nhà (2 ph)**

- Nắm vững công thức tính Sxq, Stp của hình lăng trụ đứng.

- Bài tập 24, 25 sgk.

**e.** **Bổ sung** : ………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ngày soạn:** | **BÀI 6.**  **THỂ TÍCH HÌNH LĂNG TRỤ ĐỨNG** | **Tuần dạy: 33**  **Tiết dạy 61**  **Lớp 8/** |

**1. Mục tiêu:**

**a. Kiến thức:** HS nắm được công thức tính thể tích của hình lăng trụ đứng.

**b. Kĩ năng:** Có kĩ năng vận dụng công thức tính thể tích hình lăng trụ đứng vào việc giải toán.

**c. Thái độ:** Cẩn thận, chính xác, yêu thích học bộ môn.

**2. Chuẩn bị của GV và HS:**

**a. GV:** Tranh vẽ H.106, thước thẳng, bảng phụ.

**PP:** Đặt và giải quyết vấn đề, vấn đáp, thảo luận nhóm.

**b. HS:** Ôn tập công thức tính thể tích hình hộp chữ nhật, thước thẳng, bảng nhóm.

**3. Tiến trình bài dạy:**

**a. KTBC (6 ph)**

- Nêu công thức tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình lăng trụ đứng?

- Làm bài 24 sgk/tr111.

Dựa vào công thức: **Sxq = 2p.h** với p là nửa chu vi, h là chiều cao để điền các số vào bảng:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| a (cm) | 5 | 3 | 12 | 7 |  |
| b (cm) | 6 | 2 | 15 | **8** |
| c (cm) | 7 | **4** | 12 | 6 |
| h (cm) | 10 | 5 | **2** | **3** |
| Chu vi đáy (cm) | **18** | 9 | **40** | 21 |
| Sxq (cm2) | **180** | **45** | 80 | 63 |

ĐVĐ: Ta đã biết hình hộp chữ nhật là một hình lăng trụ đứng, ta xét xem công thức tính thể tính hình hộp chữ nhật có áp dụng được cho lăng trụ đứng nói chung hay không? §6.

**b. Bài mới:**

**HĐ 1: Công thức tính thể tích (13 ph)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| - GV cho HS nêu lại công thức tính thể tích hình hộp chữ nhật.  - Yêu cầu HS làm ? theo nhóm.  - Vậy thể tích hình lăng trụ đứng bằng gì?  - Gọi HS nhắc lại công thức. | V = a . b. c  - HS hoạt động nhóm.  - Đại diện 1 nhóm trình bày.  + Thể tích của hình hộp chữ nhật là:  5.4.7 = 140  + Thể tích lăng trụ đứng tam giác là:  = . 7 = Sđ x chiều cao.  - bằng diện tích đáy nhân với chiều cao:  - Nhắc lại công thức | **1. Công thức tính thể tích:**  Thể tích hình lăng trụ đứng bằng diện tích đáy nhân với chiều cao:    (S là diện tích đáy, h là chiều cao) |

**HĐ 2: Ví dụ (10 ph)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| - Gọi HS đọc đề bài.  - GV treo bảng phụ H. 107 sgk.  - Để tính thể tích của hình lăng trụ này, ta có thể tính ntn?  - Yêu cầu hs hoạt động nhóm.  - Gọi đại diện nhóm trình bày  - Gọi nhóm khác nhận xét,  -GV chốt lại nội dung. | - HS đọc đề bài.  - Tính thể tích của hình hộp chữ nhật cộng với thể tích của hình lăng trụ đứng tam giác. (Hoặc có thể lấy diện tích đáy nhân với chiều cao)  - HS hoạt động nhóm.  - Đại diện nhóm trình bày.  Cách 1: Như sgk.  Cách 2: Diện tích ngũ giác là:  5.4 +  = 25  Thể tích lăng trụ ngũ giác  25.7 = 175 ( cm2 )  - Nhận xét, chú ý | **2. Ví dụ:**  -Thể tích của hình hộp chữ nhật  V1 = 4 . 5 . 7 = 140 ( cm3)  -Thể tích của hình lăng trụ đứng tam giác  V2 = . 2. 5 . 7 = 35 ( cm3)  -Thể tích của hình lăng trụ đứng ngũ giác:  V = V1 + V2 = 140 + 35 = 175 (cm3) |

**c. Củng cố (14 ph)**

**Bài 27** (tr 113) SGK.

Đáp án:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| b | 5 | 6 | 4 | **2,5** |
| h | 2 | **4** | **3** | 4 |
| h1 | 8 | 5 | **2** | 10 |
| Diện tích 1 đáy | **5** | 12 | 6 | **5** |
| Thể tích | **40** | **60** | 12 | 50 |

**Bài tập 28 (**tr113) Diện tích đáy của máy cắt cỏ:  ( cm2)

Dung tích của thùng là: 2700 . 70 = 189 000 ( dm3)

**d. Hướng dẫn học ở nhà: (2 ph)**

- Nắm vững công thức tính thể tích của hình lăng trụ đứng.

- Bài tập 29, 30 sgk

**e.** **Bổ sung** : ………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tuần: 33**  **Tiết: 62** | **LUYỆN TẬP** | **Ngày soạn: 17/4/2022** |

1. **Mục tiêu:**

**a. Kiến thức:** Củng cố lại các khái niệm song song, vuông góc giữa đường thẳng và mặt, mặt và mặt; củng cố công thức tính thể tích của hình lăng trụ đứng.

**b. Kĩ năng:** Rèn luyện kĩ năng phân tích hình. Vận dụng các công thức tính diện tích đáy, thể tích của hình lăng trụ một cách thích hợp. Kĩ năng vẽ hình không gian.

**c. Thái độ**: Cẩn thận, chính xác, yêu thích học bộ môn.

**2. Chuẩn bị của GV và HS:**

**a. GV:** Bảng phụ, thước thẳng, bài tập tính diện tích đáy, thể tích của hình lăng trụ.

**PP:** Đặt và giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm, gợi mở.

**b. HS**: Thước thẳng, bài tập về nhà, bảng nhóm.

**3. Tiến trình bài dạy:**

**a. KTBC (8ph)**

**-** Viết công thức tính diện tích xung quanh hình lăng trụ đứng;

**-** Viết công thức tính thể tích hình lăng trụ đứng.

- Bài 30 tr.114: Hình 111a

Đ/A: Diện tích xung quanh hình lăng trụ đáy tam giác vuông: (6 + 8 + 10) . 3 = 72 (cm2)

Diện tích đáy (tam giác vuông): = 24 (cm2); Thể tích hình lăng trụ: 24 . 3 = 72 (cm3 )

Diện tích toàn phần của lăng trụ là: Stp= Sxq + 2 Sđ = 72 + 48 = 120 (cm3)

**b**. **Bài mới:**

**HĐ. Luyện tập – Củng cố (35ph)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| **Bài 31 sgk/ tr115**  - Yêu cầu HS hoạt động nhóm làm:  Gợi ý: Ở lăng trụ 1 , muốn tính chiều cao tam giác đáy h1 ta làm thế nào?  - Ở lăng trụ 2, cần tính ô nào trước, nêu cách tính.  - Ở lăng trụ 3, thể tích là:  0,045 lít = 0,045 dm3 = 45 cm3  - Nhận xét chung.  **Bài 32 sgk/tr115**  - Gọi HS lên bảng vẽ nét khuất.  -Gọi HS lên bảng làm câu b  -Gọi HS lên bảng làm câu c  Gợi ý: Từ công thức:  D =  m = D. V .  - Gọi hs nhận xét, GV chốt lại, ghi điểm  **Bài 33 sgk/ tr115**  - Gọi HS đứng tại chỗ trình bày.  - Gọi HS nhận xét, GV chốt lại, ghi điểm  **Bài 35 sgk/ tr116**  - Gọi HS lên bảng làm .  - Gọi HS nhận xét.  - GV chốt lại, ghi điểm | **Bài 31 sgk/ tr115**  - HS thảo luận nhóm.  - Đại diện nhóm trình bày.  - HS nhận xét, bổ sung (nếu có).  - Chú ý.  **Bài 32 sgk/tr115**  - HS lên bảng làm câu a.  - HS lên bảng làm câu b.  - HS lên bảng làm câu c.  -Nhận xét, chú ý  **Bài 33 sgk/ tr115**  - HS trả lời.  - Nhận xét, bổ sung (nếu có)  - Chú ý.  **Bài 35 sgk/ tr116**  - HS làm bài cá nhân.  - HS nhận xét, bổ sung (nếu có).  - Chú ý. | **Bài 31sgk/tr155**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | Lăng trụ 1 | Lăng trụ 2 | Lăng trụ 3 | | Chiều cao của lăng trụ tam giác | 5 cm | 7 cm | **3 cm** | | Chiều cao của tam giác đáy | **4 cm** | **2,8 cm** | 5 cm | | Cạnh tương ứng với đường cao | 3 cm | 5 cm | **6 cm** | | Diện tích đáy | 6 cm2 | **7 cm2** | 15 cm2 | | Thể tích | **30 cm3** | 49 cm3 | 0,045lit |   **Bài 32sgk/tr115**    a) Một học sinh khá lên bảng vẽ nét khuất (hình 114), đặt tên và trả lời câu hỏi.  b) Thể tích phần lưỡi rìu là: . 8 = 160 cm3  c) 160 cm3 = 0,160 dm3  Khối lượng của lưỡi rìu  7,874 . 0,160 = 1,25984 kg  **Bài 33sgk/tr115**  a) Các cạnh song song với cạnh AD là: BC, EH, FG  b) Các cạnh song song với cạnh AB là: EF  c) Đường thẳng song song với mặt phẳng (EFGH) là: AD, BC, AB, CD.  d) Cc đường thẳng song song với mặt phẳng (DCGH) l ABF.  **Bài 35 sgk/tr116**    -Diện tích tam giác ABC:  BH.AC = . 3 . 8 = 12 (cm2 )  -Diện tích tam giác ADC:  DK.AC = . 4 . 8 = 16 (cm2 )  -Diện tích tứ giác ABCD:  12 + 16 = 28 ( cm2 )  -Thể tích hình lăng trụ:  28 . 10 = 280 (cm3) |

**c. Hướng dẫn học ở nhà (2 ph)**

- Xem lại các bài đã sửa.

- Làm các bài tập: 34 (tr 116) SGK.

- Xem trước §7. Hình chóp đều và hình chóp cụt đều.

- Chuẩn bị các dụng cụ: kéo, 2 bìa giấy cứng.

**d.** **Bổ sung** : ………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………..

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tuần: 33**  **Tiết: 63** | **B. HÌNH CHÓP ĐỀU**  **BÀI 7.**  **HÌNH CHÓP ĐỀU VÀ HÌNH CHÓP CỤT ĐỀU** | **Ngày soạn: 17/4/2022** |

1. Mục tiêu:

**a. Kiến thức:** HS nhận biết được hình chóp, hình chóp đều và hình chóp cụt đều.

**b. Kĩ năng**: Có kĩ năng vẽ hình chóp tứ giác đều. Biết cách xác định hình khai triển của hình chóp.

**c. Thái độ:** Cẩn thận, chính xác, yêu thích học bộ môn.

**2. Chuẩn bị của GV và HS:**

**a. GV:** Mô hình chóp, hình chóp tứ giác đều, hình chóp tam giác, hình chóp cụt đều. Tranh vẽ hình 116, 117,118. Cắt từ tấm bìa cứng hình 118 sgk.

**PP:** Đặt và giải quyết vấn đề, gợi mở, thảo luận nhóm.

**b. HS:** Ôn tập khái niệm đa giác đều, đường thẳng vuông góc với mặt phẳng, thước kẻ, một tờ giấy, kéo cắt giấy.

**3. Tiến trình bài dạy:**

**a. KTBC:** Không

**b. Bài mới:**

**HĐ 1: Hình chóp (10ph)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| - Treo hình 116 (tr 116) SGK.  - GV hướng dẫn HS vẽ hình 116.  - Giới thiệu: Hình chóp có 1 mặt đáy là 1 đa giác , các mặt bên là các tam giác có chung 1 đỉnh. Đỉnh chung này gọi là đỉnh của hình chóp.  - Em thấy hình chóp khác hình lăng trụ đứng như thế nào?  - Giới thiệu cách kí hiệu và gọi tên hình chóp theo đa giác đáy. Ví dụ: hình chóp tứ giác, hình chóp tam giác, … | **-** HS quan sát mô hình và hình 116.  - Vẽ vào vở.  - Lắng nghe và ghi vở.  - Trả lời: Hình lăng trụ đứng có 2 đáy, các mặt bên là các hình chữ nhật, còn hình chóp thì chỉ có 1 đáy và các mặt bên là các tam giác.  - Lắng nghe. | **1. Hình chóp**    Hình chóp S.ABCD có đáy là tứ giác nên gọi là hình chóp tứ giaùc. |

**Hoạt động 2:Hình chóp đều (15ph)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| - Hình chóp đều S. ABCD có đáy là hình gì? Các mặt bên là hình gì?  - GV cho HS quan sát mô hình hình chóp tứ giác đều, hình chóp tam giác đều và yêu cầu HS nêu NX về mặt đáy, các mặt bên của hai hình chóp đều này.  - GV: Hướng dẫn HS vẽ hình chóp tứ giác.  Luyện tập: Bài 37 sgk  Gọi HS trả lời  - Yêu cầu HS làm ? sgk | - Hình vuông  - Tam giác cân.  - HS nhận xét.  - HS vẽ hình chóp tứ giác đều theo sự hướng dẫn của GV.  - HS đứng tại chỗ trả lời.  a) Sai vì hình thoi không phải là tứ giác đều.  b) Sai, vì hình chữ nhật không phải là tứ giác đều.  ? HS thực hiện gấp hình theo yêu cầu của GV. | **2. Hình chóp đều**  Hình chóp đều là hình chóp có mặt đáy là một đa giác đều, các mặt bên là những tam giác cân bằng nhau có chung đỉnh (là đỉnh của hình chĩp).    Chiều cao mỗi mặt bên của hình chóp gọi là trung đoạn của hình chóp đó. |

**HĐ 3: Hình chóp cụt đều (**6 ph)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| **-** GV: Cho HS quan sát mô hình hình chóp cụt đều**.**  - GV: Treo bảng phụ H. 118 sgk giới thiệu về hình chóp cụt đều.  -Hình chóp cụt đều có mấy mặt đáy?  -Các mặt đáy có đặc điểm gì?  - Các mặt bên là những hình gì? | - HS quan sát mô hình, tranh vẽ trả lời  - Chú ý  - Trả lời các câu hỏi của GV | **3. Hình chóp cụt đều:**  Mỗi mặt bên của hình chóp cụt đều là một hình thang cân. |

**c. Củng cố (11 ph)**

Bài 36 sgk

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Hình | Chóp tam giác | Chóp tứ giác | Chóp ngũ giác | Chóp lục giác |
| Hình ở đáy | Tam giác đều | **Hình vuông** | Ngũ giác đều | Lục giác đều |
| Hình ở mặt bên | **Tam giác cân** | Tam giác cân | **Tam giác cân** | **Tam giác cân** |
| Số các đáy | **3** | 4 | 5 | **6** |
| Số các đỉnh | **1** | 1 | **1** | **1** |
| Số các cạnh | **6** | 8 | **10** | **12** |
| Số mặt | **4** | 5 | **6** | **7** |

Bài 39 sgk: Yêu cầu hs gấp hình theo nhóm.

**d. Hướng dẫn học ở nhà: (2 ph)**

- Xem lại bài. Làm các bài tập: 37; 38 sgk/ tr118

- Xem trước §8. Diện tích xung quanh của hình chóp đều. Cắt sẳn bìa cứng như hình 123sgk/tr120.

**e.** **Bổ sung** : ………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tuần: 33**  **Tiết: 64** | **BÀI 8.**  **DIỆN TÍCH XUNG QUANH CỦA HÌNH CHÓP ĐỀU** | **Ngày soạn: 17/4/2022** |

**1. Mục tiêu:**

**a. Kiến thức:** HS nắm được công thức tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của hình chóp đều

**b. Kĩ năng:** Vận dụng được các công thức tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần vào các hình cụ thể. Tiếp tục luyện kĩ năng cắt gấp giấy.

**c. Thái độ:** Cẩn thận, chính xác, yêu thích học bộ môn.

**2. Chuẩn bị của GV và HS:**

**a. GV:** Mô hình chóp tứ giác đều. Cắt sẵn miếng bìa như hình 123 sgk, một miếng bìa, kéo để hướng dẫn HS cắt hình. Bảng phụ, thước kẻ, com pa.

**PP:** Đặt và giải quyết vấn đề, gợi mở, thảo luận nhóm.

**b. HS:** Cắt sẵn miếng bìa như hình 123 sgk, một miếng bìa, kéo. thước kẻ, com pa.

**3. Tiến trình bài dạy:**

**a. KTBC: (5 ph)**

Thế nào là hình chóp đều. Hãy vẽ 1 hình chóp tứ giác đều và chỉ ra trên hình đó: đỉnh, cạnh bên, mặt bên, mặt đáy, đường cao, trung đoạn .

**b. Bài mới:**

**HĐ 1: Công thức tính diện tích xung quanh (15 ph)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| - Yêu cầu HS làm ? sgk theo nhóm.  - GV giới thiệu tổng diện tích tất cả các mặt bên là diện tích xung quanh của hình chóp.  - Diện tích xung quanh của hình chóp tứ giác đều tính ntn? | - HS hoạt động nhóm.  a) Là 4 mặt, mỗi mặt là 1 tam giác cân.  b) = 12 (cm2)  c) 4.4 = 16 (cm2)  d) 12.4 = 48 (cm2)  -Chú ý  - Diện tích xung quanh của hình chóp đều bằng tích của nửa chu vi đáy với trung đoạn. | **1. Công thức tính diện tích xung quanh**  \* Diện tích xung quanh của hình chóp đều bằng tích của nửa chu vi đáy với trung đoạn:  (p là nửa chu vi đáy, d là trung đoạn của hình chóp đều).  Diện tích toàn phần: |

**HĐ 2: Ví dụ (15 ph)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| - Cho HS đọc đề VD SGK.  - Treo hình 124 (tr 120) SGK.  - Để tính diện tích xung quanh của một hình chóp đều, ta làm như thế nào?  - Hãy tính nửa chu vi.  - Tính trung đoạn  của hình chóp.  - Tính diện tích xung quanh của hình chóp.  - Đây là hình chóp tam giác đều có 3 mặt bằng nhau. Vậy có cách tính nào khác không? | - Đọc.  - Quan sát.  - Trả lời: .  p =  cm  d =  Sxq = p.d = . =  Sxq = 3. St/g | **2. Ví dụ.**  (Đề tr 120 SGK)      Tam giác ABI có:          \* Cách khác: |

**c. Củng cố (8 ph)**

**Bài 43 sgk** :

Sxq = 800 (cm2); Stp = 1200 (cm2)

Sxq = 168 (cm2); Stp = 217 (cm2)

**Bài 40 (tr 121) SGK**.

|  |  |
| --- | --- |
| Đã kiểm tra  Ngày tháng 02 năm 2013  TỔ TRƯỞNG  **PHAN HỮU QUỐC**  Stp = 5.5 + 5.2. ( cm2) |  |

**d. Hướng dẫn học ở nhà (2 ph)**

- Nắm vững công thức tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của hình chóp đều.

- Làm các bài tập: 41; 42; 43 (tr 121) SGK.

- Xem trước §9. Thể tích của hình chóp đều.

**e.** **Bổ sung** : ………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tuần: 34**  **Tiết: 65** | **BÀI 9.**  **THỂ TÍCH CỦA HÌNH CHÓP ĐỀU** | **Ngày soạn: 25/4/2022** |

**1. Mục tiêu:**

**a. Kiến thức:** HS nắm được công thức tính thể tích của hình chóp đều.

**b. Kĩ năng:** HS vận dụng công thức vào việc tích thể tích của hình chóp đều.

**c. Thái độ:** Cẩn thận, chính xác, yêu thích học bộ môn.

**2. Chuẩn bị của GV và HS:**

**a. GV:** Bảng phụ, mô hình lăng trụ, hình chóp, thước thẳng.

**PP:** Đặt và giải quyết vấn đề, gợi mở, thảo luận nhóm.

**b. HS:** Thước thẳng, sgk, bảng nhóm.

**3. Tiến trình bài dạy:**

**a. KTBC (5 ph)**Viết công thức tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của hình chóp đều.

Chữa bài 41: Hình vẽ 125 sgk.

1. Có 4 tam giác cân bằng nhau.
2. Chiều cao ứng với đáy của mỗi tam giác:  = 

c) Diện tích xung quanh của hình chóp là: Sxq = 5.2. (cm2)

**b. Bài mới:**

**HĐ 1: Công thức tính thể tích hình chóp (10ph)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| - GV giới thiệu dụng cụ và phương pháp tiến hành thự nghiệm.  - GV yêu cầu HS lên thực hiện thao tác. | - HS đọc sgk  - HS lên bảng thực hiện. | **1. Công thức tích thể tích.**    (S là diện tích đáy, h là chiều cao) |

**HĐ 2: Ví dụ (15ph)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| \* Bài toán: sgk  - Gọi HS đọc đề bài.  - GV vẽ đáy hình chóp tam giác đều nội tiếp đường tròn bán kính R) và hình chóp đều.  - Gọi HS lên bảng tính diện tích tam giác đáy.  - Gọi HS lên bảng tính thể tích.  - Yêu cầu HS làm ? sgk  + Hãy nêu các bước vẽ. | - HS đọc đề bài  - HS vẽ hình  - Lên bảng trình bày  - Thực hiện  - Vẽ đáy hình chóp.  - Xác định chân đường cao và vẽ đường cao.  - Xác định đỉnh và vẽ toàn hình | **2. Ví dụ**  SGK |

**c. Củng cố (13ph)**

Bài 44 SGK/tr123

a) 

b) ; ; 

; 

**d. Hướng dẫn học ở nhà (2ph)**

- Nắm vững công thức tính Sxq, Stp , và V của hình chóp.

- Làm các bài tập: 45; 46; 47 (tr 124) SGK.

- Xem trước các bài trong phần luyện tập.

**e.** **Bổ sung** : ………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tuần: 34**  **Tiết: 66** | **LUYỆN TẬP** | **Ngày soạn: 26/4/2022** |

**1. Mục tiêu:**

**a. Kiến thức:** Củng cố cách tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần và thể tích của hình chóp đều.

**b. Kĩ năng:** Vận dụng được các công thức trên để giải bài tập, biết vẽ hình chóp đều.

**c. Thái độ:** Cẩn thận, chính xác, yêu thích học bộ môn.

**2. Chuẩn bị của GV và HS:**

**a. GV:** Bảng phụ, thước thẳng, bài tập tính thể tích hình chóp đều.

**PP:** Đặt bà giải quyết vấn đề, gợi mở, thảo luận nhóm.

**b. HS**: Thước thẳng, bài tập về nhà, bảng nhóm.

**3. Tiến trình bài dạy:**

**a. KTBC (8 ph)** Viết công thức tính thể tích của hình chóp đều.

Đáp án:  (S là diện tích đáy, h là chiều cao)

Làm bài 45a (tr 124) SGK.

Đáp án: ; .

ĐVĐ: Hôm nay, ta sẽ luyện tập về cách tính diện tích đáy, diện tích xung quanh, diện tích toàn phần và thể tích của hình chóp đều.

**b. Bài mới:**

**HĐ: Luyện tập – Củng cố (35ph)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| **Bài 49 sgk tr 125**  -HS nêu lại công thức tính Stp, Sxq, V của hình chóp đều?  -HS thảo luận nhóm  - Gọi HS trình bày  - Nhận xét chung.  **Bài 50 sgk tr 125**  - Chia nhóm cho HS thảo luận.  - Gọi đại diện trình bày  - Gọi nhóm khác nhận xét  - GV chốt lại | - Nêu công thức  - Thảo luận nhóm  - Đại diện nhóm trình bày  - Nhận xét, bổ sung (nếu có)  - Chú ý.  **Bài 50 sgk tr 125**  - HS hoạt động nhóm  - Đại diện 1 nhóm trình bày  - Nhận xét, chú ý  - Chú ý, ghi bài | **Bài 49 sgk tr 125**  Hình 135 sgk/tr 125  a) Sxq = (6 . 4 :2) . 10 = 120 cm2  b) Sxq = (7,5 . 2) . 9,5 = 142,5 cm2  c) Sxq = (16 . 2) . 15 = 480 cm2  **Bài 50 sgk tr 125**  \* *Hình 136*  V = 1/3 SDEBC  . AO  = 1/3 (6,5)2 . 12 = 169 cm2  \* *Hình 137* |

**c. Hướng dẫn học ở nhà: (2ph)** Xem lại các bài đã sửa. Nắm vững công thức tính Sxq, Stp , và V của hình chóp. Làm câu hỏi 1,2, 3.Bài 55 sgk. Làm các bài tập: 48; 50b (tr 125) SGK.

**d.** **Bổ sung** : ………………………………………………………………………………………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tuần: 34**  **Tiết: 67** | **ÔN TẬP CHƯƠNG IV** | **Ngày soạn: 28/4/2022** |

**1. Mục tiêu:**

**a. Kiến thức:** Hệ thống hóa các kiến thức đã học về hình lăng trụ đứng và hình chóp đều.

**b. Kỹ năng**: Vận dụng các kiến thức đã học trong chương IV vào giải các bài tập (nhận biết, tính toán, …).

**c. Thái độ:** Thấy được mối liên hệ giữa các kiến thức học được với thực tế.

**2. Chuẩn bị của GV và HS:**

**a. GV:** Bảng phụ, thước thẳng. Bài tập về hình lăng trụ đứng và hình chóp đều.

**PP:** Vấn đáp, gợi mở, thảo luận nhóm.

**b. HS:** Làm câu hỏi ôn tập, thước thẳng, bảng nhóm.

**3. Tiến trình bài dạy:**

**a. KTBC: Lồng ghép**

**b. Bài mới**

**HĐ 1: Ôn tập lý thuyết (15 ph)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| - Hãy nhắc lại các công thức tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần và thể tích của lăng trụ đứng. | - Trả lời câu hổi 1, 2, 3 sgk. | Học theo bảng trong sgk tr 126 , 127 |

**HĐ 2: Bài tập (27 ph)**

a

h

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| **Bài 51 sgk /tr127**  - Yêu cầu HS thảo luận nhóm  - Gọi HS trình bày  - GV nhận xét chốt lại  **Bài 55 sgk/tr 128**  - Hãy nhắc lại công thức liên hệ độ dài giữa các cạnh AB, BC, CD, AD của hình 145 (tr 128) SGK.  - Yêu cầu HS đứng tại chỗ làm bài 55  **Bài 57 sgk/tr129**  - Hãy nhắc lại các công thức tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần và thể tích của hình chóp đều.  - Treo hình 147 (tr 129) SGK.  - Yêu cầu HS lên bảng làm | - HS hoạt động nhóm.  - Đại diện nhóm trình bày  c)  a  h  d)  2a  a  h  a  a  O  6a  8a  A  B  h  - Chú ý, ghi bài  **Bài 55 sgk/tr 128**  - Quan sát hình 145.  - Trả lời:    **Bài 57 sgk/tr129**  - Trả lời.  - Quan sát.  - Làm bài. | **Bài 51 sgk tr127:**  a)      b)    c)        d)      e) Cạnh của hình thoi đáy là:        **Bài 55 (tr 128) SGK**.   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | AB | BC | CD | AD | | 1 | 2 | 2 | ***3*** | | 2 | 3 | ***6*** | 7 | | 2 | ***6*** | 9 | 11 | | ***9*** | 12 | 20 | 25 |   **Bài 57 (hình 147, tr 129) SGK**. |

**c. Hướng dẫn học ở nhà** **(2ph)**

- Xem lại nội dung kiến thức đã ôn tập và các bài tập đã giải.

- Bài tập 1,2 sgk tr 132

**d.** **Bổ sung** : ………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ngày soạn:** | **ÔN TẬP CHƯƠNG** | **Tuần dạy: 35**  **Tiết dạy 66**  **Lớp 8A** |

1. **Mục tiêu:**

**a. Kiến thức:** - Ôn tập công thức tính diện tích hình thoi và cách tính diện tích của đa giác.

- Hệ thống các kiến thức cơ bản của chương III về tam giác đồng dạng.

**b. Kĩ năng**: Rèn kĩ năng tính diện tích hình thoi, diện tích của đa giác; chứng minh 2 tam giác đồng dạng.

**c. Thái độ:** Cẩn thận, chính xác, yêu thích học bộ môn.

**2. Chuẩn bị của GV và HS:**

**a. GV:** Bảng phụ, thước kẻ, com pa. Bài tập.

**PP:** Vấn đáp, gợi mở, thảo luận nhóm.

**b. HS:** Ôn tập các kiến thức chương II, III và làm bài tập ôn tập cuối năm.

**3. Tiến trình bài dạy:**

**a. KTBC: Lồng ghép**

**b. Bài mới**:

**HĐ 1: Ôn tập công thức tính diện tích hình thoi và cách tính diện tích của đa giác (7ph)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| - Hãy nhắc lại công thức tính diện tích hình thoi.  - Muốn tính diện tích của 1 đa giác , ta có thể làm như thế nào? | - Diện tích hình thoi bằng nửa tích hai đường chéo.  - Ta chia đa giác đó thành các tam giác hoặc một tam giác nào đó có chứa đa giác. Trong một số trường hợp, để việc tính toán thuận lợi ta có thể chia đa giác thành nhiều tam giác vuông và hình thang vuông. | 1.Ôn tập công thức tính diện tích hình thoi và cách tính diện tích của đa giác.  \* Diện tích hình thoi bằng nửa tích hai đường chéo:    \* Muốn tính diện tích của 1 đa giác , ta có thể chia đa giác đó thành các tam giác hoặc một tam giác nào đó có chứa đa giác. Trong một số trường hợp, để việc tính toán thuận lợi ta có thể chia đa giác thành nhiều tam giác vuông và hình thang vuông. |

**HĐ 2. Ôn tập về tam giác đồng dạng – Củng cố (34 ph)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| - Chương III hình học có những nội dung cơ bản nào?  - Treo bảng phụ bài tập 1.  - Cho HS đọc đề.  - Yêu cầu HS lên bảng vẽ hình.  -  và  có những yếu tố nào chung để    - HE, HC, HD, HB là những cạnh của 2 tam giác nào có thể đồng dạng với nhau?  - Hãy chứng minh .  - Tứ giác BHCK là hình gì? Vì sao?  - Hãy c/m BHCK là hình bình hành  - Hãy chứng minh ba điểm H, M, K thẳng hàng.  **Bài 8 sgk/ tr 133**  - Treo bảng phụ bài 8 (tr 133) SGK.  - Cho HS đọc đề bài 8 (tr 133) SGK.  - Cho HS đứng tại chỗ trả lời bài 8 (GV ghi vở). | - Trả lời……  - Quan sát và ghi vở.  - Đọc.  - Vẽ hình.  - Trả lời.  - Trả lời: và.  - Làm bài.  - BHCK là hình bình hành  - Quan sát.  - Đọc.  - Trả lời. | **2. Ôn tập về tam giác đồng dạng.**  **\* Lí thuyết.**  \* **Bài tập**.  **Bài 1**. Cho , các đường cao BD, CE cắt nhau tại H. Đường vuông góc với AB tại B và đường vuông góc với AC tại C cắt nhau ở K. Gọi M là trung điểm của BC. Chứng minh:  a)  b) ;  c) Ba điểm H, M, K thẳng hàng.  C  A  B  K  M  H  E  D  a) Xét  và  có:    chung  (g.g)  b) Xét  và  có:    (đối đỉnh)  (đpcm)  c) Tứ giác BHCK có  BHCK là hình bình hành.  Mà (M là trung điểm của BC)  M cũng là trung điểm của HK.  Vậy H, M, K thẳng hàng.  **Bài 8 sgk/ tr 133**      hay |

**c. Hướng dẫn học ở nhà (2 ph)**

- Xem lại lí thuyết và các bài vừa sửa.

- Xem lại lí thuyết và các bài tập trong chương IV để tiết sau ôn tập tiếp theo.

**d.** **Bổ sung** : ………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

**1. Mục tiêu:**

**a. Kiến thức:** Hệ thống các kiến thức cơ bản của chương IV về hình lăng trụ đứng, hình chóp đều.

**b. Kĩ năng**: Rèn kĩ năng tính toán, giải các bài tập về hình lăng trụ đứng, hình chóp đều.

**c. Thái độ:** Cẩn thận, chính xác, yêu thích học bộ môn.

**2. Chuẩn bị của GV và HS:**

**a. GV:** bảng phụ bài 10 (tr 133) SGK có hình vẽ, bảng phụ bài 11 (tr 133) SGK có hình vẽ.

**PP:** Vấn đáp, gợi mở, thảo luận nhóm

**b. HS**: Xem trước bài, sgk, bảng nhóm

**3. Tiến trình bài dạy:**

**a. KTBC: Lồng ghép.**

**b. Bài mới**:

**HĐ : Ôn tập về hình lăng trụ đứng, hình chóp đều – Bài tập củng cố(43 ph)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Kiến thức cần đạt** |
| - Thế nào là lăng trụ đứng? Thế nào là lăng trụ đều?  - Nêu công thức tính Sxq, Stp, V của hình lăng trụ đứng.  - Thế nào là hình chóp đều?  - Nêu công thức tính Sxq, Stp, V của hình chóp đều.  **Bài 10 sgk /tr133**  Treo bảng phụ bài 10 (tr 133) SGK có hình vẽ.  - Yêu cầu HS làm bài 10 theo nhóm nhỏ trong 7 phút.  **Bài 11 sgk /tr 133**  - Treo bảng phụ bài 11 (tr 133) SGK có hình vẽ.  - Yêu cầu HS lên bảng làm câu a.  - Yêu cầu HS lên bảng làm câu b. | - Lăng trụ đứng là hình có các mặt bên là những hình chữ nhật, đáy là 1 đa giác.  -Lăng trụ đều là lăng trụ đứng có đáy là đa giác đều.  - Trả lời  - Trả lời  - Hoạt động theo nhóm  - HS quan sát  - HS lên bảng làm câu a  - HS lên bảng làm câu b | \* ***Lí thuyết***.  1) Khái niệm lăng trụ đứng, lăng trụ đều. (p là nửa chu vi đáy, h là chiều cao)  ;  2) Khái niệm về hình chóp đều.  (p là nửa chu vi đáy, d là trung đoạn)  ;  (h là chiều cao hình chóp.  **Bài 10 sgk/ tr133**  D’ C’    A’ B’      D C  A B    a) Xét tứ giác ACC’A’có:  AA’// CC’  AA’// CC’( = DD’)  ACC’A’là hình bình hành.  Có AA’ (A’B’C’D’)  AA’⊥ A’C’  ACC’A’là hình chữ nhật.  \* Chứng minh tương tự BDB/D/ là hình chữ nhật.  b) AC’2 = AC2 + CC’2 = AC2 + AA’2  Mà AC2 = AB2 + BC2 = AB2 + AD2  Vậy AC’2 = AB2 + AD2 + AA’2  c) Sxq = 2 ( 12 +16 ).25 = 1400(cm2)  Sđ = 12.16 = 192 ( cm2 )  Stp = 1400 + 2. 192 = 1784 cm2  V = 12.16.25 = 4800 cm3  **Bài 11 sgk /tr 133**  a)  SO2=SB2 –OB2 =242 –(10)2 =376  Vậy SO = 19,4 cm  V = .202.19,4  = 2586,7 (cm3 )  b) SE2 = SB2 – BE2 = 242 – 102 = 476  SE = 21,8 (cm)  Sxq=  80.21,8 = 872 (cm2)  Stp = 872 + 400 = 1272 (cm2) |

**c. Hướng dẫn học ở nhà (2 ph)**

- Xem lại lí thuyết và các bài tập từ tiết 33 đến 69.

-

**d.** **Bổ sung** : ………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

ÔN TẬP THEO ĐỀ CƯƠNG

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tuần: 35**  **Tiết:68; 69** | **ÔN TẬP HỌC KÌ II** | **Ngày soạn: 28/4/2022** |

ÔN TẬP THEO ĐỀ CƯƠNG